



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 4 năm 2018 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

Tên tiếng anh: CAT LOI JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CLCO.

Mã chứng khoán: CLC (HOSE).

Trụ sở chính: 934D2 Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Hà Quang Hòa	Chủ tịch	
Ông	Bùi Tấn Hòa	Thành viên	
Ông	Trịnh Xuân Quang	Thành viên	
Ông	Huỳnh Nam	Thành viên	
Ông	Lê Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm từ 25/04/2019
Ông	Cù Mạnh Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm từ 25/04/2019

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Ánh	Trưởng ban
Bà	Đỗ Thu Hà	Thành viên
Ông	Nguyễn Thế Long	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Bùi Tấn Hòa	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật.
Ông	Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0519146-R /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Số dư đầu năm ngày 01/01/2019 trên bảng Cân đối kế toán và số liệu kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ năm 2018 có một số chỉ tiêu thay đổi, được trình bày chi tiết trong thuyết minh số X.3 trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự thay đổi số liệu so sánh do Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu của niên độ 2018 theo thông báo số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà Nước.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số giấy CNĐKHNKT: 2801-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		912.048.140.537	944.890.642.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.613.995.919	110.828.837.465
1. Tiền	111		40.613.995.919	30.828.837.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.884.236.472	382.367.031.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	260.538.029.012	371.300.699.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.159.697.460	10.535.588.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác (*)	136	V.4	186.510.000	530.743.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	596.876.764.193	448.188.157.720
1. Hàng tồn kho	141		596.876.764.193	448.188.157.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.673.143.953	3.506.616.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	7.673.143.953	3.447.515.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	59.100.440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.323.289.327	79.518.180.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.320.000.000	3.320.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.320.000.000	3.320.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.557.718.164	44.736.094.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	90.120.793.914	39.277.473.820
- Nguyên giá (*)	222		698.785.996.011	600.658.876.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(608.665.202.097)	(561.381.402.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	5.436.924.250	5.458.620.550
- Nguyên giá	228		18.023.674.299	17.532.562.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.586.750.049)	(12.073.941.749)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	10.796.997.069
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.796.997.069
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	13.400.000.000	13.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.400.000.000	13.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.571.163	7.265.088.905
1. Chi phí trả trước dài hạn (*)	261	V.6	45.571.163	123.693.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	263		-	7.141.395.738
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.024.371.429.864	1.024.408.823.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		331.408.625.707	379.701.448.376
I. Nợ ngắn hạn	310		331.408.625.707	379.701.448.376
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	128.984.699.749	121.806.214.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.608.691.670	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	V.12	15.889.907.856	27.506.114.901
4. Phải trả người lao động	314		14.463.541.530	15.406.701.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	326.051.867	242.041.128
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	44.212.593	1.095.232.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	156.523.843.765	204.120.301.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.567.676.677	9.524.841.714
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		692.962.804.157	644.707.374.663
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	692.962.804.157	644.707.374.663
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.474.584.528	164.767.001.205
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.564.989.629	153.017.143.458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.225.981.640	22.715.579.492
- LNST chưa phân phối kỳ này (*)	421b		114.339.007.989	130.301.563.966
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.024.371.429.864	1.024.408.823.039

(*): Số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục X.3 trang 43 và 44 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	VI.2	1.622.898.992.379	1.746.103.369.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		305.813.484.532	324.103.097.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.294.938.711	4.619.246.435
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.094.382.825	26.337.622.238
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.730.589.895	7.699.721.758
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	32.323.380.299	30.739.742.293
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	26	VI.5	72.875.389.986	74.173.135.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		174.815.270.133	197.471.843.546
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.727.637.203	8.181.336.538
12. Chi phí khác (*)	32	VI.7	165.385.369	8.569.169.432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.562.251.834	(387.832.894)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		177.377.521.967	197.084.010.652
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.08	36.830.930.978	40.574.863.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		140.546.590.989	156.509.146.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.09	4.869	5.796
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.09	4.869	5.796

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục X.3 trang 43 và 44 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		177.377.521.967	197.084.010.652
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V8	49.518.683.293	42.353.916.219
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45.855.571)	(308.371.675)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(795.658.648)	(2.724.164.696)
- Chi phí lãi vay	06	VÍ.4	17.730.589.895	7.699.721.758
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243.785.280.936	244.105.112.258
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		115.541.895.180	(211.744.903.088)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(141.547.210.735)	46.269.186.578
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.245.875.906	48.875.623.304
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4.147.506.091)	(3.475.411.466)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.646.579.156)	(7.631.067.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.855.918.550)	(34.131.416.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	53.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.625.577.532)	(8.893.214.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.750.259.958	73.426.909.690
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(89.543.310.018)	(23.379.144.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		37.920.000	7.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		757.738.648	2.403.270.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(88.747.651.370)	(20.968.624.123)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	130.652.550.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.309.940.065.968	677.611.532.810	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.357.536.524.111)	(683.668.294.820)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.622.749.000)	(78.622.749.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(126.219.207.143)	45.973.038.990	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(70.216.598.555)	98.431.324.557	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	110.828.837.465	12.397.857.643	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.757.009	(344.735)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	40.613.995.919	110.828.837.465

(*): Số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước. Xem thêm mục X.3 trang 43 và 44 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Bùi Tấn Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Xí nghiệp In Bao Bì và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ - BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 4 năm 2018 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

In trên bao bì; Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp; Môi giới thương mại; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng bọc PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty có thể so sánh với Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố của Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm Báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (Tiếp theo):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (Tiếp theo):

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc, thiết bị	2,5-18 năm
Phương tiện vận tải	03- 11 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5-12 năm
Phần mềm vi tính	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ Báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong năm; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm Báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty của năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**20. Công cụ tài chính (Tiếp theo):****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Tiền	40.613.995.919	30.828.837.465
Tiền mặt	336.238.000	363.549.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.277.757.919	30.465.288.465
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	80.000.000.000
Cộng	40.613.995.919	110.828.837.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Phải thu của khách hàng	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	260.538.029.012	-	371.300.699.671	-
Khách hàng trong nước	260.538.029.012	-	370.815.632.316	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	6.170.856.572	-	5.063.601.535	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	36.526.795.107	-	84.978.571.186	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	159.977.030.380	-	216.962.982.938	-
Các khách hàng khác	57.863.346.953	-	63.810.476.657	-
Khách hàng nước ngoài	-	-	485.067.355	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	240.303.205.593	-	341.467.626.478	-

(Chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)

3. Trả trước cho người bán	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.159.697.460	-	10.535.588.340	-
Nhà cung cấp trong nước	573.077.381	-	1.504.996.040	-
Nhà cung cấp nước ngoài	5.586.620.079	-	9.030.592.300	-
Cộng	6.159.697.460	-	10.535.588.340	-

4. Phải thu khác	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	186.510.000	-	530.743.201	-
Ký cược, ký quỹ	88.400.000	-	27.400.000	-
Tạm ứng	97.020.000	-	97.682.697	-
Thuế TNCN	1.090.000	-	92.016.668	-
Phải thu khác	-	-	313.643.836	-
b. Dài hạn	3.320.000.000	-	3.320.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.320.000.000	-	3.320.000.000	-
Cộng	3.506.510.000	-	3.850.743.201	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	43.692.901.664	-	64.428.445.821	-
Nguyên liệu, vật liệu	489.853.956.484	-	353.328.061.260	-
Công cụ, dụng cụ	1.280.000	-	9.000.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.769.385	-	15.767.564	-
Thành phẩm	63.316.856.660	-	30.406.883.075	-
Cộng	596.876.764.193	-	448.188.157.720	-

6. Chi phí trả trước	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.673.143.953	3.447.515.858
Chi phí tiền thuê máy đục lỗ giấy sếp	2.494.444.960	2.494.444.960
Chi phí phụ tùng	4.108.219.607	-
Chi phí khác	1.070.479.386	953.070.898
b. Chi phí trả trước dài hạn	45.571.163	123.693.167
Chi phí phần mềm	45.571.163	123.693.167
Cộng	7.718.715.116	3.571.209.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.039.544.335	549.614.734.560	13.505.219.423	6.499.378.246	600.658.876.564
Mua trong năm	-	99.755.817.814	-	93.377.273	99.849.195.087
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.688.225.640)	-	(33.850.000)	(1.722.075.640)
Số dư cuối năm	31.039.544.335	647.682.326.734	13.505.219.423	6.558.905.519	698.785.996.011
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.150.387.416	515.979.023.888	11.898.619.006	5.353.372.434	561.381.402.744
Khấu hao trong năm	657.878.676	46.240.777.889	1.303.739.861	803.478.567	49.005.874.993
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.688.225.640)	-	(33.850.000)	(1.722.075.640)
Số dư cuối năm	28.808.266.092	560.531.576.137	13.202.358.867	6.123.001.001	608.665.202.097
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.889.156.919	33.635.710.672	1.606.600.417	1.146.005.812	39.277.473.820
Số dư cuối năm	2.231.278.243	87.150.750.597	302.860.556	435.904.518	90.120.793.914

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019: 2.593.122.424 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 382.208.839.869 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.502.607.589	2.029.954.710	17.532.562.299
Mua trong năm	-	491.112.000	491.112.000
Số dư cuối năm	15.502.607.589	2.521.066.710	18.023.674.299
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.192.150.164	1.881.791.585	12.073.941.749
Khấu hao trong năm	350.140.050	162.668.250	512.808.300
Số dư cuối năm	10.542.290.214	2.044.459.835	12.586.750.049
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.310.457.425	148.163.125	5.458.620.550
Số dư cuối năm	4.960.317.375	476.606.875	5.436.924.250

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 : 4.960.317.375 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 1.868.322.210 VND

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	10.796.997.069	-
Máy đo độ giảm áp và đo chu vi CĐL	-	-	300.000	-
Máy sản xuất CĐL tích hợp module than hoạt tính và capsule KDF5	-	-	338.582.162	-
Cụm thiết bị sản xuất và ghép nối CĐL gồm:	-	-	10.458.114.907	-
- Máy sản xuất CĐL KDF2	-	-	10.208.284.213	-
- Máy sản xuất và ghép nối CĐL KDF5MF	-	-	249.830.694	-
Cộng	-	-	10.796.997.069	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại 31/12/2019			Tại 01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào đơn vị khác	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000	-	13.400.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Nhất Việt (*)	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000		13.400.000.000
Cộng	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000	-	13.400.000.000

(*): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được tạm xác định theo giá gốc tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Thuyết minh khoản đầu tư khác :

(*) Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt: Được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp. Phần vốn góp của Công ty chiếm 3,35% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt với giá trị là: 13.400.000.000 VND (tương ứng 1.340.000 cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	128.984.699.749	128.984.699.749	121.806.214.529	121.806.214.529
Nhà cung cấp trong nước	68.463.402.070	68.463.402.070	49.770.592.640	49.770.592.640
Các bên liên quan	35.495.704.542	35.495.704.542	16.147.743.046	16.147.743.046
Nhà cung cấp khác	32.967.697.528	32.967.697.528	33.622.849.594	33.622.849.594
Nhà cung cấp nước ngoài	60.521.297.679	60.521.297.679	72.035.621.889	72.035.621.889
Tervakoski Oy	12.369.353.675	12.369.353.675	8.536.033.639	8.536.033.639
Nomura Trading Co	29.849.479.506	29.849.479.506	26.806.636.569	26.806.636.569
British American Tobacco	13.399.783.901	13.399.783.901	5.156.711.074	5.156.711.074
Marubeni Plax Corporation	-	-	9.348.200.285	9.348.200.285
Pt. Indah Kiat Pulp	-	-	12.218.360.585	12.218.360.585
Nhà cung cấp khác	4.902.680.597	4.902.680.597	9.969.679.737	9.969.679.737
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	35.495.704.542	35.495.704.542	16.147.743.046	16.147.743.046
(chi tiết kèm thuyết minh số VII.2)				
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại 01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2019
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.474.893.083	11.645.265.796	21.430.129.870	1.690.029.009
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	79.323.783.411	79.323.783.411	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.127.675.396	36.830.930.978	40.855.918.550	10.102.687.824
Thuế thu nhập cá nhân	1.703.371.099	9.632.052.275	7.238.232.351	4.097.191.023
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	200.175.323	1.653.915.696	1.854.091.019	-
Thuế nhà đất	-	75.806.010	75.806.010	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	29.900.142.197	29.900.142.197	-
Cộng	27.506.114.901	169.064.896.363	180.681.103.408	15.889.907.856
13. Chi phí phải trả	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
Trích trước chi phí lãi vay	326.051.867		242.041.128	
Cộng	326.051.867		242.041.128	
14. Phải trả ngắn hạn khác	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
Ngắn hạn	44.212.593		1.095.232.953	
Nhận ký quỹ, ký cược	-		1.000.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.212.593		95.232.953	
Cộng	44.212.593		1.095.232.953	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	156.523.843.765	156.523.843.765	204.120.301.908	204.120.301.908
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	111.726.239.772	111.726.239.772	171.467.208.974	171.467.208.974
2. Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	44.797.603.993	44.797.603.993	32.653.092.934	32.653.092.934
Cộng	156.523.843.765	156.523.843.765	204.120.301.908	204.120.301.908

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
1. Hợp đồng cấp tín dụng số 0092/1828/N-CTD ngày 13/11/2018 và số 0121/1928/N-CTD ngày 19/12/2019. Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động.	Thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ.	Theo từng thời điểm giải ngân	111.726.239.772	Thế chấp tài sản
2. Thư tín dụng số STVN92-19 ngày 29/05/2019.	6 tháng	Theo từng thời điểm giải ngân	44.797.603.993	Tín chấp

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và Quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	131.038.300.000	(286.000.000)	160.834.628.823	154.443.141.669	446.030.070.492
<i>Lợi nhuận tăng trong năm</i>	-	-	-	<i>156.509.146.966</i>	<i>156.509.146.966</i>
- Lợi nhuận trong năm 2018	-	-	-	148.537.916.615	148.537.916.615
- Lợi nhuận điều chỉnh hồi tố theo Thông báo của Kiểm toán Nhà Nước	-	-	-	7.971.230.351	7.971.230.351
Tăng vốn điều lệ	65.518.380.000	-	(17.315.724.940)	(48.202.655.060)	-
Thu tiền phát hành cổ phiếu	65.519.150.000	65.519.150.000	-	-	131.038.300.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(385.750.000)	-	-	(385.750.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	21.248.097.322	(83.524.907.117)	(62.276.809.795)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.248.097.322	(21.248.097.322)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.799.238.929)	(8.799.238.929)
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.062.404.866)	(1.062.404.866)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2017 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
+ Tạm ứng cổ tức 2018 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Tại ngày 31/12/2018	262.075.830.000	64.847.400.000	164.767.001.205	153.017.143.458	644.707.374.663
Tại ngày 01/01/2019	262.075.830.000	64.847.400.000	164.767.001.205	153.017.143.458	644.707.374.663
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	140.546.590.989	140.546.590.989
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	29.707.583.323	(95.791.161.818)	(66.083.578.495)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.707.583.323	(29.707.583.323)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.183.033.329)	(12.183.033.329)
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.485.379.166)	(1.485.379.166)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2018 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
+ Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Tại ngày 31/12/2019	262.075.830.000	64.847.400.000	194.474.584.528	171.564.989.629	692.962.804.157

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Các cổ đông khác	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	100,00%	262.075.830.000	262.075.830.000

c. Cổ phiếu	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.207.583	26.207.583
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

d. Cổ tức

Trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019, Công ty trả cổ tức còn lại năm 2018 là 20% và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 10% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là : 78.622.749.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	194.474.584.528	164.767.001.205
Cộng	194.474.584.528	164.767.001.205

f. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng

- Thông tin chung từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cát Lợi
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
4	Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán	13.103.830 cổ phiếu
	+ Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	6.551.915 cổ phiếu
	+ Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	6.551.915 cổ phiếu
5	Tổng khối lượng cần huy động theo mệnh giá	131.038.300.000 đồng
6	Mục đích huy động vốn	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất và giảm nợ vay tài chính ngắn hạn của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

f. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng (Tiếp theo)

- Thông tin chung từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (tiếp theo)

STT	Nội dung	Thông tin
7	Giá bán ra công chúng	20.000 đồng/cổ phiếu
8	Thời gian phát hành	90 ngày
9	Ngày bắt đầu chào bán	08/02/2018
10	Ngày hoàn thành đợt chào bán	28/03/2018
11	Hình thức chào bán	Chào bán ra công chúng

- Tổng hợp kết quả phát hành

STT	Nội dung	Thông tin
1	Số lượng cổ phiếu đã phân phối	13.103.753 cổ phiếu
	+ Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	6.551.838 cổ phiếu
	+ Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	6.551.915 cổ phiếu
2	Cổ phiếu lẻ	77 cổ phiếu
3	Hình thức xử lý cổ phiếu lẻ	Hủy bỏ
4	Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán	131.038.300.000 đồng
5	Vốn điều lệ trước phát hành	131.038.300.000 đồng
6	Vốn điều lệ sau phát hành	262.075.830.000 đồng
7	Chi phí phát hành	671.750.000 đồng
8	Số tiền ròng thu được	130.366.550.000 đồng

- Báo cáo tình hình sử dụng vốn

+ Phương án sử dụng vốn

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông bất thường năm 2017 số 678/NQ- CPCL ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Cát Lợi về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty và phương án sử dụng vốn sau phát hành.

Theo nghị quyết, tổng số vốn thu được sau khi phát hành cổ phiếu được sử dụng cho các mục đích sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (đồng)	Thời điểm giải ngân
1	Đầu tư tài sản cố định: Mua 02 dây chuyền thiết bị sản xuất cây đầu lọc	90.000.000.000	Năm 2018-2019
2	Trả nợ vay tài chính ngắn hạn	41.038.300.000	Năm 2018
	Tổng cộng	131.038.300.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

f. Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng (Tiếp theo)

- Báo cáo tình hình sử dụng vốn (Tiếp theo)**+ Tình hình sử dụng vốn**

Đến thời điểm 31/12/2019, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 131.038.300.000 đồng lên 262.075.830.000 đồng được Công ty sử dụng chi tiết như sau:

STT	Khoản mục	theo nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua	Thực tế giải ngân	Số tiền còn lại chưa thực hiện
1	Đầu tư tài sản cố định: - Mua 02 dây chuyền thiết bị sản xuất cây đầu lọc	90.000.000.000	90.000.000.000	-
2	Trả nợ vay tài chính ngắn hạn	41.038.300.000	41.038.300.000	-
Tổng cộng			131.038.300.000	

Tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã hoàn tất thực hiện khoản mục trả nợ vay ngắn hạn Ngân hàng và đầu tư tài sản cố định.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Ngoại tệ	giá trị	Ngoại tệ	Giá trị
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	1.163.770.075	-	2.244.111.912
b. Ngoại tệ các loại		3.984.227.068		50.191.153
USD	171.016,65	3.953.903.838	1.486,28	34.402.725
EUR	802,82	20.675.826	221,79	5.844.167
GBP	126,35	3.809.200	132,95	3.870.706
JPY	27.797,00	5.838.204	29.249,00	6.073.555
Cộng		5.147.997.143		2.294.303.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hoá, vật tư	10.369.851.417	3.507.480.498
Doanh thu bán thành phẩm	1.897.363.405.912	2.040.314.735.829
Doanh thu gia công, chế biến.	2.826.855.260	2.427.082.080
Doanh thu phế liệu thu hồi	17.519.284.732	23.327.323.643
Doanh thu cung cấp dịch vụ	633.079.590	629.845.260
Cộng	1.928.712.476.911	2.070.206.467.310
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa, vật tư	9.592.012.582	3.124.835.566
Giá vốn của thành phẩm	1.593.199.596.269	1.716.951.476.529
Giá vốn gia công, chế biến	1.954.179.206	2.069.888.684
Giá vốn phế liệu thu hồi	17.519.284.732	23.327.323.643
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	633.079.590	629.845.260
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	840.000	-
Cộng	1.622.898.992.379	1.746.103.369.682
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	757.738.648	2.716.914.696
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.491.344.492	1.591.345.664
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.855.571	308.371.675
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.614.400
Cộng	3.294.938.711	4.619.246.435
4. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	17.730.589.895	7.699.721.758
Chiết khấu thanh toán	10.049.101.405	16.139.955.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.314.691.525	2.497.945.366
Cộng	29.094.382.825	26.337.622.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	61.774.832	63.881.118
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	26.518.028.267	27.516.083.553
Chi phí quảng cáo, thị trường	5.521.954.779	2.877.779.815
Chi phí bằng tiền khác	221.622.421	281.997.807
Cộng	32.323.380.299	30.739.742.293
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	47.918.142.852	47.331.319.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.199.756.203	2.436.842.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.676.326.132	2.947.192.621
Chi phí bằng tiền khác	19.081.164.799	21.457.781.350
Cộng	72.875.389.986	74.173.135.986
6. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thu thanh lý TSCĐ	37.920.000	7.250.000
Thu tiền bán phế liệu	194.170.909	237.436.363
Thu nhập khác	2.495.546.294	7.936.650.175
Cộng	2.727.637.203	8.181.336.538
7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí hàng hóa hư hỏng	-	8.446.636.831
Chi phí bằng tiền khác	165.385.369	122.532.601
Cộng	165.385.369	8.569.169.432
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.377.521.967	197.084.010.652
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.777.132.921	5.790.307.776
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.778.889.930	5.790.307.776
	(1.757.009)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	184.154.654.888	202.874.318.428
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	36.830.930.978	40.574.863.686
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	36.830.930.978	40.574.863.686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.546.590.989	156.509.146.966
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(12.949.193.189)	(13.668.412.495)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(12.949.193.189)	(13.668.412.495)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	127.597.397.800	142.840.734.471
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.207.583	24.645.894
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.869	5.796
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	4.869	5.796

(*): Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được xác định theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 215/NQ-CPCL ngày 25/4/2019.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 215/NQ-CPCL ngày 25/4/2019.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2019.

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan và các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

I. Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	41.355.254.224	34.782.514.089
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	26.216.573.653	17.662.975.578
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	40.335.992.406	39.909.982.605
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	25.692.846.193	19.832.167.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	40.679.060.104	38.715.858.812
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	55.963.037.470	60.322.117.279
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	43.834.473.931	47.846.713.812
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	903.292.624.092	972.281.842.902
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	59.668.859.967	84.800.989.402
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	406.218.405.088	505.141.697.521
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	79.052.000	8.992.951.570
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	13.188.868.119	2.207.723.470
Công ty Thương mại Miền Nam	14.588.031	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	44.900.360.106	50.176.241.337
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.848.364.917	2.285.572.955
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	15.300.442.156	10.589.274.320
Cộng	1.718.588.802.457	1.895.548.623.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)****Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ**

	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Đồng Tháp	45.035.000	29.940.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Long An	49.375.000	71.175.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn	489.147.840	752.238.980
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thanh Hoá	532.095.488	1.816.844.234
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	527.940.525.471	465.170.220.509
Công ty Thương Mại Miền Nam	21.492.146.602	19.797.429.012
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	71.951.240.700	80.838.263.120
Cộng	622.499.566.101	568.476.110.855

Thu nhập khác từ các bên liên quan

Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	173.048.313	257.889.420
Công ty Thương mại Miền Nam	182.837.550	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	7.678.760.755
Cộng	355.885.863	7.936.650.175

2. Số dư với các bên liên quan**- Phải thu khách hàng**

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	7.320.976.506	2.752.307.788
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.532.117.799	729.358.663
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.694.414.375	5.311.839.454
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.551.812.695	3.440.582.013
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	7.974.396.018	6.177.444.697
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.170.856.572	5.063.601.535
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	159.977.030.380	216.962.982.938
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.145.869.329	6.791.245.350
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	36.526.795.107	84.978.571.186
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	914.038.273	405.938.852
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	976.117.329
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	4.778.445.058	7.069.387.016
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	231.814.954	296.121.073
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	2.484.638.527	512.128.584
Cộng	240.303.205.593	341.467.626.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**2. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	24.906.440.081	4.391.356.200
Công ty Thương Mại Miền Nam	1.751.140.813	2.133.915.402
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	381.061.881	756.678.871
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	8.457.061.767	8.865.792.573
Cộng	35.495.704.542	16.147.743.046

3. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty:

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	7.864.923.494	8.094.016.752
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.567.091.000	1.686.863.800
Cộng	9.432.014.494	9.780.880.552

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2019

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn nút	Giấy sếp + lưới gà	Khác	Tổng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác	1.158.019.547.977	490.879.427.820	248.464.430.115	31.349.070.999	1.928.712.476.911
2. Chi phí					
- Chi phí phân bổ và khấu hao	1.011.855.441.750	481.422.218.341	231.309.010.193	26.748.284.660	1.751.334.954.944
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.164.106.227	9.457.209.479	17.155.419.922	4.600.786.339	177.377.521.967
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	99.755.817.814	93.377.273	-	491.112.000	100.340.307.087
5. Tài sản bộ phận					-
6. Tài sản không phân bổ					1.024.371.429.864
Tổng tài sản					1.024.371.429.864
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					331.408.625.707
Tổng nợ phải trả					331.408.625.707

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo).

Năm 2018

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn tút	Giấy sáp + lưới gà	Khác	Tổng
1. Doanh thu thuần					
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài và các bộ phận khác	1.249.021.651.670	550.247.105.569	241.054.970.590	29.882.739.481	2.070.206.467.310
2. Chi phí					
- Chi phí phân bổ và khấu hao	1.109.739.630.997	506.647.561.066	228.017.626.836	28.717.637.759	1.873.122.456.658
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	139.282.020.673	43.599.544.503	13.037.343.754	1.165.101.722	197.084.010.652
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	580.737.308	11.825.387.658	-	216.132.500	12.622.257.466
5. Tài sản bộ phận					-
6. Tài sản không phân bổ					1.024.408.823.039
Tổng tài sản					1.024.408.823.039
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					379.701.448.376
Tổng nợ phải trả					379.701.448.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH

1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 01 tháng 01 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, rủi ro do thay đổi độ nhạy với lãi suất là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá tiền tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng tiền tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.1. Rủi ro thị trường (Tiếp theo)****Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND tương đương	Ngoại tệ	VND tương đương
Tài sản tài chính		3.984.227.068		50.191.153
Tiền gửi ngân hàng		3.984.227.068		50.191.153
USD	171.016,65	3.953.903.838	1.486,28	34.402.725
EUR	802,82	20.675.826	221,79	5.844.167
GBP	126,35	3.809.200	132,95	3.870.706
JPY	27.797,00	5.838.204	29.249,00	6.073.555
Nợ phải trả tài chính		60.521.297.679		72.035.621.889
Phải trả người bán		60.521.297.679		72.035.621.889
USD	2.557.166,86	59.377.414.490	2.983.191,99	69.314.465.889
EUR	43.330,55	1.143.883.189	102.000,00	2.721.156.000

Tại ngày 31/12/2019, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản là 1.187.548.290 đồng Việt Nam ($59.377.414.490 \times 2\%$) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng số dư đồng Đô la Mỹ.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến

1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	Không bị suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Từ 1 đến 30 ngày	82.571.576.461	-
Từ 31 đến 60 ngày	21.248.040.377	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	103.819.616.838	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-
Giá trị thuần	103.819.616.838	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2019		
Từ 1 đến 30 ngày	117.635.323.257	-
Từ 31 đến 60 ngày	21.553.982.332	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	139.189.305.589	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-
Giá trị thuần	139.189.305.589	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****1.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do liên quan đến các khoản nợ. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	156.523.843.765	-	-	156.523.843.765
Phải trả người bán	128.984.699.749	-	-	128.984.699.749
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	326.051.867	-	-	326.051.867
	285.834.595.381	-	-	285.834.595.381
Ngày 01 tháng 01 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	204.120.301.908	-	-	204.120.301.908
Phải trả người bán	121.806.214.529	-	-	121.806.214.529
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.242.041.128	-	-	1.242.041.128
	327.168.557.565	-	-	327.168.557.565

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 06 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính .

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính không niêm yết trên thị trường chứng khoán được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. CÔNG TỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019		Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQKD	13.400.000.000	-	13.400.000.000	-	13.400.000.000	13.400.000.000
- Phải thu khách hàng	260.538.029.012	-	371.300.699.671	-	260.538.029.012	371.300.699.671
- Phải thu khác	3.408.400.000	-	3.347.400.000	-	3.408.400.000	3.347.400.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40.613.995.919	-	110.828.837.465	-	40.613.995.919	110.828.837.465
TỔNG CỘNG	317.960.424.931	-	498.876.937.136	-	317.960.424.931	498.876.937.136
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	156.523.843.765	-	204.120.301.908	-	156.523.843.765	204.120.301.908
- Phải trả người bán	128.984.699.749	-	121.806.214.529	-	128.984.699.749	121.806.214.529
- Phải trả khác	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Nợ phải trả tài chính khác	326.051.867	-	242.041.128	-	326.051.867	242.041.128
TỔNG CỘNG	285.834.595.381	-	327.168.557.565	-	285.834.595.381	327.168.557.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không phát sinh.**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 642/TB-KTNN ngày 30/08/2019 của Kiểm toán Nhà Nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 như sau:

Trên Bảng cân đối kế toán		Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2019	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã Số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Tăng(+)/Giảm(-)
Phải thu ngắn hạn khác (1)	136	439.806.533	530.743.201	90.936.668
Nguyên giá TSCĐ hữu hình (2)	222	597.192.051.454	600.658.876.564	3.466.825.110
Chi phí trả trước dài hạn (3)	261	-	123.693.167	123.693.167
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (4)	263	-	7.141.395.738	7.141.395.738
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (5)	313	24.654.494.569	27.506.114.901	2.851.620.332
LNST chưa phân phối kỳ này (6)	421b	122.330.333.615	130.301.563.966	7.971.230.351

(1): Điều chỉnh tăng thuế TNCN phải nộp do quyết toán chưa đúng chế độ quy định là 90.936.668 đồng.

(2): Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do lắp mới cụm kiểm phẩm là 3.466.825.110 đồng.

(3): Điều chỉnh tăng chi phí trả trước dài hạn do phân bổ chi phí sử dụng phần mềm Adobe Photoshop, Microsoft và Adobe theo thời hạn sử dụng 24 tháng là 123.693.167 đồng.

(4): Điều chỉnh tăng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là 7.141.395.738 đồng (7.036.466.339 + 104.929.399), trong đó:

+ Điều chỉnh tăng phụ tùng Đầu dao xuất cho phân xưởng In lắp đặt, kiểm tra nhưng chưa đưa vào sử dụng là 7.036.466.339 đồng.

+ Điều chỉnh tăng phụ liệu xuất cho phân xưởng In nhưng chưa đưa vào sử dụng là 104.929.399 đồng.

(5): Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là 2.851.620.332 đồng (767.876.076 + 90.936.668 + 1.992.807.588), trong đó:

+ Điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường là 767.876.076 đồng.

+ Điều chỉnh tăng thuế TNCN phải nộp theo khoản điều chỉnh số (1).

+ Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp do doanh thu, chi phí thay đổi là 1.992.807.588 đồng.

(6): Điều chỉnh tăng LNST chưa phân phối kỳ này do kết quả kiểm toán thay đổi là 7.971.230.351 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã Số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Tăng(+)/Giảm(-)
Giá vốn hàng bán (7)	11	1.756.711.590.530	1.746.103.369.682	(10.608.220.848)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (8)	25	74.296.829.153	74.173.135.986	(123.693.167)
Chi phí khác (9)	32	7.801.293.356	8.569.169.432	767.876.076
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	187.119.972.713	197.084.010.652	9.964.037.939
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.582.056.098	40.574.863.686	1.992.807.588
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	148.537.916.615	156.509.146.966	7.971.230.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.472	5.796	324
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.472	5.796	324

(7): Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán theo khoản điều chỉnh số (2) và (4) là 10.608.220.848 đồng.

(8): Điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản điều chỉnh số (3) là 123.693.167 đồng.

(9): Điều chỉnh tăng chi phí khác do tăng thuế GTGT phải nộp của hàng hóa tiêu hủy đã được khách hàng bồi thường là 767.876.076 đồng.

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
Chỉ tiêu	Mã Số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Tăng(+)/Giảm(-)
Lợi nhuận trước thuế	01	187.119.972.713	197.084.010.652	9.964.037.939
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(211.653.966.420)	(211.744.903.088)	(90.936.668)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	53.410.582.316	46.269.186.578	(7.141.395.738)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.016.810.560	48.875.623.304	858.812.744
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.351.718.299)	(3.475.411.466)	(123.693.167)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(19.912.319.873)	(23.379.144.983)	(3.466.825.110)

* Các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ảnh hưởng đến các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

